

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ

1. Khối lượng kiến thức

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

	Khối kiến thức và lập luận về ngành	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	22	18,18
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	26	21,48
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	36	29,75
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	25	20,66
1.4.1	Kiến thức kinh tế	8	6,61
1.4.2	Khoa học chính trị	11	9,10
1.4.3	Tin học	6	4,96
1.5	Kiến thức khác ngành	4	3,31
1.6	Kiến thức đại cương khác	8	6,62
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	8	6,62
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
	Tổng cộng	121	100

2. Khung chương trình:

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành				22	22					
1.1.1	Các học phần bắt buộc			20	20					
1.1.1.1	NNPL1023H	Lý luận nhà nước và pháp luật	Introduction to State and law	3	3					
1.1.1.2	LUHP1022H	Luật hiến pháp	Constitution Law	2	2					
1.1.1.3	LUHC1023H	Luật hành chính	Administrative Law	3	3				NNPL1023H	
1.1.1.4	LSNN1022H	Lịch sử nhà nước và pháp luật	History of state and law	2	2				NNPL1023H	
1.1.1.5	CPQT1022H	Công pháp quốc tế	Public International Law	2	2				NNPL1023H	
1.1.1.6	TPQT1022H	Tư pháp quốc tế	Private Internation Law	2	2				NNPL1023H	
1.1.1.7	LUHS1023H	Luật hình sự	Criminal Law	3	3				NNPL1023H	
1.1.1.8	TTHS1022H	Luật tố tụng hình sự	Criminal procedure law	3	3				LUHS1023H	
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)			2	2					
1.1.2.1	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	Corporate Culture	2	2					
1.1.2.2	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	World civilization history		2					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi				27	27					
1.2.1	Các học phần bắt buộc			25	25					
1.2.1.1	LDS11023H	Luật dân sự 1	Civil Law 1	3	3				NNPL1023H	
1.2.1.2	LDS21023H	Luật dân sự 2	Civil Law 2	3	3				LDS11023H	
1.2.1.3	TTDS1023H	Luật tố tụng dân sự	Civil Procedure Law	3	3				LDS21023H	
1.2.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế	Economic Law	2	2				NNPL1023H	
1.2.1.5	LUTM1023L	Luật thương mại	Commercial Law	3	3				NNPL1023H	
1.2.1.6	LLĐO1022H	Luật lao động	Labour Law	2	2				NNPL1023H	
1.2.1.7	LLĐ21022H	Luật lao động nâng cao	Advanced Labour Law	3	3				LLĐO1022H	
1.2.1.8	LUNH1022H	Luật ngân hàng	Banking law	2	2				NNPL1023H	
1.2.1.9	LUĐĐ1022H	Luật đất đai	Land Law	2	2				NNPL1023H	
1.2.1.10	HNGĐ1022H	Luật hôn nhân và gia đình	Law on marriage and family	2	2				NNPL1023H	
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)			2	2					
1.2.2.1	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	Labour psychology	2	2					
1.2.2.2	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	Communication skills		2	2				
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ				36	24	2	6	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
1.3.1	Các học phần bắt buộc			15	13	2				
1.3.1.1	LTKT1022H	Luật thuế và kế toán	Tax and Accounting Law	2	2				NNPL1023H	
1.3.1.2	PLXH1022H	Pháp luật về các vấn đề xã hội	Law on Social issues	2	2				NNPL1023H	
1.3.1.3	TMQT1022H	Luật thương mại quốc tế	International trade Law	2	2				NNPL1023H	
1.3.1.4	SHTT1022H	Luật sở hữu trí tuệ	Intellectual property law	2	2				NNPL1023H	
1.3.1.5	PLBH1023H	Pháp luật về bảo hiểm	Insurance Law	3	3				NNPL1023H	
1.3.1.6	XLCV1022H	Kỹ năng xử lý công việc hành chính	Administrative working skills	2	2				LUHC1023H	
1.3.1.7	THNL1022T	Thực hành nghề luật	Legal profession practicing			2			NNPL1023H	
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 5/9)			10	10					
1.3.2.1	PLCK1022H	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	Stock and stock maket Law	10	2				NNPL1023H	
1.3.2.2	LBĐS1022H	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	Real estate business Law		2				NNPL1023H	
1.3.2.3	LXNK1022H	Pháp luật về xuất nhập khẩu	Import and export Law		2				NNPL1023H	

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
1.3.2.4	LNTD1022H	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng	Legislation on protecting consumer rights		2				NNPL1023H	
1.3.2.5	LTTQ1022H	Pháp luật về thanh toán quốc tế	International payment Law		2				NNPL1023H	
1.3.2.6	LUMT1022H	Luật môi trường	Environmental Law		2				NNPL1023H	
1.3.2.7	GQTC1022H	Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại	Commercial dispute resolution skills		2				LKT1022H	
1.3.2.8	PHĐ1022H	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	Negotiating and drafting skills		2				LDS21023H LKT1022H	
1.3.2.9	XDVB1022H	Xây dựng văn bản pháp luật	Drafting legal documents		2				NNPL1023H	
1.3.3	TTCK1024T	Thực tập cuối khóa	Final internship	4				4	LLĐO1022H LKT1022H	
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp			6						
1.3.4.1	TVHĐ1022H	Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động	Consulting skills in Labour contracts		2				LLĐO1022H	

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
1.3.4.2	LUĐT1022H	Luật đầu tư	Investment Law		2				NNPL1023H	
1.3.4.3	LUCT1022H	Luật cạnh tranh	Competition Law		2				NNPL1023H	
1.3.4.4	KLLU1026T	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	6			6		LLĐO1022H LKTE1022H	
1.4 Kiến thức nền tảng rộng				25	25					
1.4.1 Kiến thức kinh tế				8	8					
1.4.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	3					
1.4.1.2	VĩMO0523H	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3	3					
	Học phần tự chọn (chọn 1/2)			2						
1.4.1.3	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	Business administration	2	2				ViMO0523H VĩMO0523H	
1.4.1.4	MARC0522H	Marketing căn bản	Marketing principles		2					
1.4.2 Khoa học chính trị				11	11					
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	Marxist Leninist Philosophy	3	3					
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist Leninist Political	2	2				THML0723H	

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
			Economics							
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2				THML0723H	
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	2				TTCM0722H	
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	2				THML0723H KTCT0722H	
1.4.3 Tin học				6	6					
1.4.3.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic informatics 1	2	2					
1.4.3.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic informatics 2	2	2				TCB11222H	
1.4.3.3	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	Text editor	2	2					
1.5 Kiến thức khác ngành				4	4					
1.5.1	Học phần tự chọn (chọn 1/2)			2	2					
1.5.1.1	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	General knowledge of Vietnamese culture	2	2					
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Scientific research methodology		2					
1.5.2	Học phần tự chọn (chọn 1/2)			2	2					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
1.5.2.1	LOGI0722L	Logic học	Logic	2	3				THML0723H	
1.5.2.2	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	General psychology		2					
1.6. Kiến thức đại cương khác				8	8					
1.6.1 Ngoại ngữ				8	8					
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	3	3					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	2	2				TAC10622H	
1.6.1.3	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	English for law	3	3				TAC10622H TAC20623H	
1.6.2. Giáo dục thể chất (3 TC)										
	Các học phần bắt buộc									
1.6.2.1	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	Gymnastics and Athletics							
	Các học phần tự chọn (2/6 HP)									
1.6.2.2	BOC11421T	Bóng chuyền 1	Volley ball 1							
1.6.2.3	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volley ball 2							
1.6.2.4	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1							
1.6.2.5	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2							
1.6.2.6	CAL11421T	Cầu lông 1	Badminton 1							

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	KL	TT		
1.6.2.7	CAL21421T	Cầu lông 2	Badminton 2							
	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe									
1.6.2.8	COV11421L	Cờ vua 1	Chess 1							
1.6.2.9	COV21421L	Cờ vua 2	Chess 2							
1.6.2.10	COV31421L	Cờ vua 3	Chess 3							
1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết)										
1.6.3.1	ĐLQP1422L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	National defense and security guidelines of vietnam communist party							
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng an ninh	National defense and security							
1.6.3.3	QSUC1423L	Quân sự chung	General military							
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Infantry combat techniques and tactics							
Tổng cộng				121	109	2	6	4		

